

VẤN ĐỀ SINH KẾ CỦA NÔNG DÂN: TIẾP CẬN LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

NGUYỄN ĐỨC HỮU^(*)

1. Một số quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu về sinh kế

Lý thuyết phát triển và vấn đề sinh kế nông dân

Lý luận của chủ nghĩa Marx và tư tưởng của ông về vấn đề sinh kế của người nông dân đã ảnh hưởng đáng kể đến các học giả nghiên cứu về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời kỳ “hiện đại hóa”. Có thể nói, tất cả các lý thuyết phát triển đều bắt đầu bằng mối quan hệ đối lập giữa một bên là xã hội truyền thống và bên kia là xã hội hiện đại, trong đó xã hội truyền thống được định nghĩa là “nông thôn”, “lạc hậu” và “kém phát triển”, còn xã hội hiện đại là “thành thị”, “văn minh” và “công nghiệp” (Larrain, 1989).

Theo lý thuyết phát triển, nền kinh tế tiểu nông chỉ có thể tồn tại trong xã hội hiện đại khi nó được hội nhập với nền kinh tế thị trường bằng cách tiếp thu và áp dụng những kiến thức tiên tiến. Bên cạnh đó, lý thuyết phát triển cũng thừa nhận sự cùng tồn tại và mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau của phương thức sản xuất TBCN và các phương thức sản xuất phi TBCN, trong đó có kinh tế tiểu nông (Larrain, 1989).

Phương thức sản xuất TBCN không thể hoàn toàn xóa bỏ phương thức sản xuất tiểu nông. Trái lại, sản xuất tư bản quy mô lớn sẽ chỉ tồn tại được khi có kinh tế hộ nông dân sản xuất nhỏ cung cấp nguyên liệu và lao động giá rẻ. Tuy nhiên, sự liên kết giữa hai phương thức sản xuất này không tĩnh tại và cố định mà là một quá trình biến đổi. Những người ủng hộ lý thuyết này cho rằng, phương thức sản xuất tiểu nông sẽ dần được chuyển sang phương thức sản xuất TBCN.

Karl Polanyi Paul, nhà kinh tế học đồng thời là nhà văn hóa và lịch sử người Hungary, cho rằng trong sinh kế của hộ gia đình không nên tách biệt đời sống kinh tế ra khỏi các giá trị như lịch sử và văn hóa. Ông định nghĩa thuật ngữ “sinh kế” là phương tiện/cách thức để kiếm sống. Để duy trì và đảm bảo sinh kế, các cá nhân phải dựa vào bối cảnh thực tế và các nguồn lực vật chất (nguồn lực về sức khỏe, tài chính...) để đáp ứng và đạt được sinh kế như mong muốn của họ (Karl Polanyi Paul, 1977).

Kế thừa quan điểm của Karl Polanyi Paul, Abraham Rotstein, giáo sư kinh tế học và xã hội học Canada, đã

^(*) ThS., Trường Đại học Công Đoàn.

diễn giải khái niệm sinh kế và cho rằng phải hiểu nó như là một thực thể của xã hội (Rotstein Abraham, 1976). Ông nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa các giá trị kinh tế và phẩm chất đạo đức của xã hội của Karl Polanyi Paul. Theo ông, xã hội không chỉ là một tập hợp của các cá nhân hay một tập hợp của những người có một số nhiệm vụ, quyền, đặc quyền của họ trong một nhóm cụ thể. Mỗi người là một thành viên kinh tế và họ ảnh hưởng đến cuộc sống của vô số người khác. Để có một sinh kế phù hợp với trật tự xã hội, trong đó đảm bảo nhu cầu hợp pháp của các cá nhân thì vai trò của nhà nước là vô cùng quan trọng. Mặc dù ý tưởng của ông về bản chất của sinh kế có mối quan hệ lớn lao với các ngành khoa học khác như nhân học văn hóa, lịch sử và địa lý xã hội, nhưng quan điểm của ông đã làm nảy sinh các cuộc tranh luận gay gắt trên nhiều diễn đàn trong thời gian này.

Học thuyết kinh tế hộ và sinh kế nông dân

Chayanov là một trong những học giả đại diện cho trường phái ủng hộ sự tồn tại và phát triển của kinh tế hộ nông dân bằng cách lập luận rằng, “quy luật kinh tế quy định xã hội nông dân hoàn toàn khác với quy luật quy định xã hội tư bản” (Farsha A. Araghi, 1995). Ông cho rằng, trong kinh tế hộ, mục tiêu của người nông dân không phải là tối đa hóa lợi nhuận mà là tối đa hóa sự thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong lý thuyết của Chayanov, hộ nông dân được xem là đơn vị cơ bản trong phân tích. Mặc dù lý thuyết của ông có ý nghĩa lớn trong việc giúp cho các nhà kinh tế nhìn nhận và phân tích kinh tế hộ, song nó cũng bị phê phán vì tính “cá nhân chủ nghĩa” và việc bỏ qua khía cạnh xã hội và văn hóa của xã hội nông thôn.

Amartya Sen, nhà kinh tế học người Ấn Độ, cùng Robert Chambers và một số nhà khoa học khác đã phân tích mối quan hệ giữa sinh kế với nghèo đói. Ông cho rằng, nghèo đói không chỉ xảy ra từ một tác nhân duy nhất. Để giải quyết vấn đề nghèo đói ở các quốc gia chậm phát triển, cần phải dựa trên cơ sở một khung phân tích các nguyên nhân của nghèo đói và nguồn lực sinh kế để đối phó với tình trạng này. Sau đó, ông đã phát triển cách tiếp cận của mình, chỉ ra sự cần thiết phải đánh giá vấn đề nghèo đói gắn với nhận thức, nhu cầu và khả năng của các nhóm xã hội trong việc lựa chọn sinh kế (Jean Dreze và Amartya Kumar Sen, 1989).

Nhiều học giả trong giai đoạn từ năm 1980 đến những năm 1990 như Andrew Turton, Brian Fegan, Anan Ganajapan,... cho rằng nông dân và xã hội nông thôn không đồng nhất mà rất đa dạng. Cộng đồng nông thôn bao gồm không chỉ nông dân mà còn cả các thành phần khác với các mối quan hệ về quyền lực không công bằng (Trích theo: Edsel E. Sajor, 2000). Các học giả trong thời kỳ này cũng không còn coi kinh tế hộ nông dân có các đặc điểm như lạc hậu, tự cung tự cấp và thuần nông nữa. Với tư tưởng đó, họ đã khẳng định rằng, nông dân là những người biết định đoạt cuộc sống của mình trong từng bối cảnh cụ thể, với các mối quan hệ xã hội và chính trị phức tạp.

Mặc dù có những điểm mới và khác biệt, song phần lớn quan điểm của các học giả ở giai đoạn này tương tự với những người tiền nhiệm ở chỗ họ vẫn coi quan hệ sở hữu đất đai và phân công lao động là các yếu tố cơ bản tác động đến sinh kế của người nông dân và đến quá trình chuyển dịch kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, họ phát triển các khái niệm

về “đa dạng” và “phức tạp” để xem xét các quan hệ đất đai và lao động trong xã hội nông thôn. Bên cạnh đó, họ vẫn nhìn nhận nông thôn như là lãnh địa của nông dân và sản xuất nông nghiệp mặc dù họ có đề cập đến vai trò của hoạt động kinh tế phi nông nghiệp đối với kinh tế hộ nông dân.

Tiếp cận khung sinh kế bền vững

Xuất phát từ tư tưởng chung về phát triển bền vững, trong báo cáo Tương lai của chúng ta (hay còn gọi là báo cáo Brundtland), Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới (WCED) đưa ra khái niệm về an ninh sinh kế bền vững (sustainable livelihood security). Sinh kế được hiểu là có các nguồn dự trữ về lương thực và tiền bạc để đáp ứng các nhu cầu cơ bản. An ninh được hiểu là sở hữu hoặc tiếp cận các nguồn lực và hoạt động tạo thu nhập để bù đắp rủi ro, làm giảm các đột biến cũng như ứng phó kịp thời với những bất thường xảy ra. Bền vững đề cập đến khả năng duy trì hoặc tăng cường năng suất trong dài hạn (WCED, 1987). Do đó, một hộ gia đình có thể đạt được an ninh sinh kế bền vững bằng nhiều cách: sở hữu đất đai, cây trồng và vật nuôi; có quyền được chăn thả, đánh bắt, săn bắn hoặc hái lượm; có công việc ổn định với mức thu nhập đủ trang trải các nhu cầu của cuộc sống,... Theo WCED, sinh kế bền vững là một khái niệm lồng ghép và được coi là phương tiện để đạt được 2 mục tiêu: công bằng, bền vững.

Năm 2001, Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) đưa ra khái niệm về sinh kế để hướng dẫn cho các hoạt động hỗ trợ của mình, theo đó, sinh kế “*bao gồm khả năng, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống cho con người*” (DFID, 2001). Khái niệm này về cơ bản giống với khái niệm

về sinh kế của Chambers và Conway (1992) và Scoones (1998). Chambers và Conway đánh giá tính bền vững của sinh kế trên 2 phương diện: bền vững về môi trường và bền vững về xã hội. Sau này, Scoones và DFID đã phát triển tính bền vững của sinh kế trên cả phương diện kinh tế và thể chế và đi đến thống nhất đánh giá tính bền vững của sinh kế trên 4 phương diện: kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế.

Theo các tác giả trên, cả 4 phương diện này đều có vai trò quan trọng như nhau và cần tìm ra một sự cân bằng tối ưu cho cả 4 phương diện. Cùng trên quan điểm đó, một sinh kế là bền vững khi: i) có khả năng thích ứng và phục hồi trước những cú sốc hoặc đột biến từ bên ngoài; ii) không phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ bên ngoài; iii) duy trì được năng suất trong dài hạn của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, và iv) không làm phương hại đến các sinh kế khác. Vậy là lần đầu tiên, thuật ngữ “khung sinh kế bền vững” được sử dụng sau những tranh luận sôi nổi suốt gần nửa thế kỷ của các nhà khoa học khi nghiên cứu và thực hành về chủ đề phát triển nông thôn.

2. Những nghiên cứu sinh kế ở Việt Nam

Ở Việt Nam, các tiếp cận sinh kế chủ yếu dựa theo khung sinh kế bền vững. Có thể nói, đây là hướng tiếp cận chủ đạo của các tổ chức phi chính phủ (NGO) tại Việt Nam trong việc xóa đói giảm nghèo suốt 2 thập kỷ qua. Trong khoảng thời gian cuối những năm 1990 và đầu năm 2000, Ngân hàng Thế giới (WB) và các NGO tại Việt Nam đã lên kế hoạch hành động và xây dựng chính sách, bổ sung biện pháp điều chỉnh trong các chương trình giảm nghèo. Các NGO và Chính phủ Việt Nam cam kết và khẳng định, cần phải xây dựng các

giải pháp để duy trì và đảm bảo sinh kế bền vững. Trong đó, tập trung vào hai khía cạnh: *chính sách và thị trường* và *nông nghiệp và phát triển nông thôn* để phân tích những biến đổi sinh kế từ hướng tiếp cận này.

Sinh kế gắn với chính sách và thị trường

Trước hết, cần phải nhấn mạnh rằng quan điểm sinh kế kết hợp đã đi đúng với bản chất của các vấn đề nghèo đói toàn cầu. Các học giả đều thống nhất rằng, khung sinh kế là một công cụ quan trọng để xác định phương tiện và tài sản (vật chất, phi vật chất) trong việc kiếm sống của các nhóm người nghèo. Về mặt này, các phương pháp tiếp cận sinh kế là một giá trị cốt lõi, đối trọng và chống lại các phương pháp tiếp cận cấu trúc và kinh tế vĩ mô để mô tả nguyên nhân của tình trạng nghèo đói.

Trong Báo cáo “*Được mùa: Những lựa chọn chiến lược để phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam 2010*” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam thực hiện đã nhấn mạnh, trong một môi trường lý tưởng, khi bắt đầu có sự chênh lệch về năng suất của lao động, vốn hoặc đất đai giữa các khu vực hoặc các ngành thì giá trị thị trường của chúng cũng thay đổi. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, sự chênh lệch về lợi ích thu được này sẽ dẫn đến việc tái phân bổ mà theo đó một số lao động hoặc vốn hoặc diện tích đất sẽ dịch chuyển từ hoạt động có năng suất thấp sang hoạt động có năng suất cao hơn. Tất nhiên, trong thực tế, các thị trường là không hoàn thiện hoặc không vận hành một cách hoàn hảo và trong mọi trường hợp, nhiều thuộc tính của đất đai và khu vực kinh tế nông thôn được xã hội coi là có giá trị lại không được các thị trường coi

trọng (ví dụ như kết cấu hạ tầng và các dịch vụ môi trường). Những dạng thất bại của thị trường này dẫn đến sự khác biệt giữa các nông dân và xã hội nói chung về mức sản lượng mong muốn cho mỗi hàng hoá và trong việc phân bổ lao động, đất đai... cho nông nghiệp. Sự khác biệt này đòi hỏi phải có sự can thiệp về chính sách ngành nông nghiệp nhằm thực hiện các biện pháp hiệu quả về mặt xã hội.

Các nghiên cứu về sinh kế của WB và Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tại Việt Nam cho rằng, Nhà nước là nhân tố thúc đẩy quan trọng nhất trong việc chuyển đổi sinh kế của người nông dân thông qua các chính sách về hiện đại hóa trong nông nghiệp (WB, 2012). Tuy nhiên, không phải tất cả các chính sách đều đem lại sự phân bổ các nguồn lực một cách có hiệu quả và có tác động tích cực. Trong phát triển nông nghiệp và nông thôn, những địa phương do bất lợi về điều kiện địa lý thường chịu tác động nặng nề hơn bởi các chính sách và thị trường. Do vậy, nền kinh tế nông nghiệp và nông thôn trong quá trình phát triển luôn bám sát môi trường của chính sách và biến đổi thị trường. Điều này góp phần tạo ra một chiến lược sinh kế linh hoạt cho người nông dân, nhất là các nhóm hộ không có lợi thế về đất đai. Việc sử dụng các nguồn lực sinh kế cho mục đích phát triển của nông dân không nhất thiết phải gắn với nông nghiệp. Tính năng động của thị trường và sự thay đổi chính sách theo hướng phát triển luôn mang lại điều kiện và cơ hội cho người nông dân trong quá trình chuyển đổi sinh kế.

Trên thực tế, sự phát triển của ngành nông nghiệp ở Việt Nam còn chịu ảnh hưởng rất lớn của những cải cách về mặt luật pháp. Những cải cách này

khôi phục lại các thị trường nông nghiệp như là các nhân tố chính tác động đến chiến lược sinh kế của các hộ nông dân. Việc cải cách và đổi mới luật pháp trong các lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tạo ra sự tự chủ, người nông dân mạnh dạn hơn trong việc phát triển sản xuất, kích thích thị trường phát triển. Xóa bỏ từng bước hình ảnh trong nền kinh tế nông nghiệp vốn chỉ dựa vào tài sản đất đai.

Sinh kế gắn với nông nghiệp và phát triển nông thôn

Ở các nước đang phát triển, gần như toàn bộ thu nhập nông thôn đều liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến kinh tế nông nghiệp. Do đó, tăng thu nhập từ nông nghiệp sẽ có tác động lan tỏa đến sinh kế của các hộ nông thôn nói chung. Hơn nữa, một chiến lược sinh kế gắn với phát triển nông thôn - làm tăng thu nhập nông thôn - đang là một trong những hướng tiếp cận nghiên cứu để minh chứng cho hiệu quả của một nền nông nghiệp bền vững.

Tại Việt Nam, việc tăng khả năng sinh lời của ngành nông nghiệp không phải là con đường duy nhất để phát triển nông thôn (UNDP, 2012). Ở các nền kinh tế trong khu vực đã thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa sử dụng nhiều lao động, việc di cư của người lao động ra khỏi ngành nông nghiệp đã làm tăng hệ số lao động/diện tích ruộng đất và làm giảm hệ số phụ thuộc ở nông thôn. Yếu tố thứ nhất cho phép tích tụ ruộng đất và tái phân bổ việc kiểm soát ruộng đất cho các nhà quản lý hiệu quả nhất. Yếu tố thứ hai làm tăng thu nhập bình quân đầu người nhờ giảm số người phụ thuộc vào nông nghiệp.

Ở những nước có thu nhập thấp như Việt Nam, nông nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn trong GDP và thậm chí một tỷ

trọng lớn hơn trong lực lượng lao động. Do vậy, phát triển nông nghiệp là mục tiêu chủ yếu của mọi chiến lược phát triển (UNDP, 2011). Nếu năng suất nông nghiệp không tăng thì tiềm năng tăng trưởng kinh tế bền vững của nền kinh tế nói chung sẽ bị hạn chế. Sinh kế trong nông nghiệp đủ nuôi sống người dân, đồng thời mở rộng thị trường cho các nhà sản xuất trong nước trong các ngành sản xuất và dịch vụ. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, vai trò của nông nghiệp đối với sinh kế của nhiều hộ gia đình nông thôn đang thay đổi.

Thứ nhất, phần lớn nông sản không biến đổi theo thu nhập, có nghĩa là khi thu nhập tăng, tỷ lệ chi tiêu của người tiêu dùng cho các hàng hóa phi lương thực tăng lên trong tổng chi tiêu của họ còn lương thực thì không tăng. Kết quả là giá cả của các hàng hóa phi lương thực thường tăng lên tương đối so với lương thực. Điều này khiến cho các nguồn lực như lao động và vốn chuyển từ nông nghiệp sang phục vụ các mục đích sử dụng có khả năng sinh lợi nhiều hơn trong các ngành khác.

Thứ hai, thông thường năng suất lao động trong ngành phi nông nghiệp tăng nhanh hơn ngành nông nghiệp. Mặt khác, các ngành phi nông nghiệp thường sử dụng nhiều lao động hơn ngành nông nghiệp, và vì thế nhiều nông dân chuyển đổi sinh kế bất chấp việc họ có tài sản sinh kế truyền thống là đất đai và kỹ năng trồng lúa. Họ sẵn sàng đầu tư cho việc bổ sung thêm kỹ năng, thông qua giáo dục và kinh nghiệm thực tế, để giúp họ có thêm các cơ hội trong việc tiếp cận với các nguồn lực sinh kế khác, mang lại thu nhập cao hơn và bền vững hơn.

Hai thay đổi cơ bản trên đã liên quan đến hầu hết chiến lược sinh kế của

người nông dân ở Việt Nam hiện nay. Xu thế này sẽ trở nên phổ biến hơn do tốc độ tiến bộ kỹ thuật trong các ngành phi nông nghiệp cao hơn so với ngành nông nghiệp. Vì thế, theo thời gian, ngành nông nghiệp sẽ giải phóng lao động sang các ngành khác và hy sinh diện tích đất cho mục đích mở rộng đô thị, phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ.

3. Một số gợi mở về tiếp cận nghiên cứu sinh kế hiện nay

Trên cơ sở phân tích các xu hướng tiếp cận sinh kế từ lý thuyết đến thực tiễn gắn với đời sống của người nông dân trong quá trình chuyển đổi, bài viết đưa ra một số gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này.

1. Công nghiệp hóa-hiện đại hóa là cơ hội quan trọng nhất để người nông dân có thể tăng thu nhập. Vậy nguồn lực nào đóng góp cho hoạt động sinh kế của người nông dân hiện nay? Khung sinh kế bền vững là cách trả lời tốt nhất khi người nông dân cần linh hoạt vận dụng các nguồn vốn mà họ đang có (*vốn con người, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính và vốn xã hội*). Khi người nông dân đang bị mất phương hướng bởi các chính sách đất đai trong quá trình công nghiệp hóa-đô thị hóa thì việc phát triển nguồn lực con người là giải pháp đột phá.

2. Lợi ích thu được từ toàn cầu hóa là điều kiện để mở cửa thị trường trong nước. Tăng trưởng có được từ toàn cầu hóa càng lớn thì nền kinh tế càng trở nên linh hoạt và có khả năng thích ứng hơn, trong đó có nông nghiệp. Không thể phủ nhận rằng, toàn cầu hóa đã mở ra một cơ hội mới cho người nông dân trong việc chuyển đổi sinh kế. Một chiến lược sinh kế đa dạng dưới tác động của

quá trình này đang là thực tế diễn ra tại Việt Nam.

3. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí rằng, tự do hóa việc sử dụng đất nông nghiệp và cho phép việc hình thành một thị trường đất đai cạnh tranh là yêu cầu cấp bách cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam. Một thị trường mở hơn đối với đất đai không những khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp mà còn cho phép người nông dân lựa chọn một sinh kế phù hợp, gắn với cách sử dụng ruộng đất của mình với giá trị cao nhất.

4. Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện tại - gắn với việc xây dựng nông thôn mới - bao gồm các yếu tố của những gợi mở trên. Tuy nhiên, để chương trình này có hiệu quả, nó phải được coi là một bộ phận cấu thành của một chiến lược phát triển tổng hợp và có sự phối hợp. Tăng trưởng nông nghiệp tạo ra tăng trưởng việc làm và phát triển nông thôn. Nhưng tăng trưởng việc làm tại thành thị cũng làm tăng thu nhập nông thôn, nếu lao động được tự do di cư. Trong bối cảnh đó, quan hệ hợp tác công - tư là điều cần thiết. Nhà nước có vai trò quan trọng trong nghiên cứu và phát triển (R&D) phục vụ nông nghiệp, Việt Nam hiện đang bị tụt hậu trong lĩnh vực này so với các nước láng giềng của mình. Số lượng và năng suất của R&D có thể được cải thiện nhờ quan hệ hợp tác công - tư. Tuy nhiên, gần đây, khu vực tư nhân hầu như không đóng góp gì cho R&D ở Việt Nam và điều này có thể là những rào cản trong việc cải thiện sinh kế.

Ở Việt Nam, quyền sử dụng đất hàm chứa nhiều ý nghĩa và giá trị quan trọng. Đối với những người sống ở các cộng đồng nông thôn, đất đai là một nguồn tài sản có giá trị nhất và là một

loại tư liệu quan trọng để đạt được mục tiêu sinh kế. Tuy vậy, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nông nghiệp là xu hướng không thể đổi khác trong điều kiện hiện nay. Trong khi các chính sách của Nhà nước Việt Nam về phát triển lực lượng lao động nông thôn còn nhiều hạn chế, người nông dân cần sự hỗ trợ nhiều hơn từ các tổ chức xã hội quần chúng và khu vực tư nhân để không chỉ tránh nghèo mà còn chuyển dịch sang các chiến lược sinh kế mới. Chính vì điều này, trong thời gian tới các cơ quan quản lý và tổ chức xã hội cần có những nghiên cứu sâu hơn, ở cấp độ toàn diện hơn để đánh giá tính hiệu quả các chiến lược sinh kế của người nông dân trong giai đoạn hiện nay □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UNDP (2010), *Được mùa: Những lựa chọn chiến lược để phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam*, Hà Nội.
2. R. Chamber and G. R. Conway (1992), *Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century* IDS, IDS Discussion Paper N° 296.
3. DFID (2001), *Sustainable livelihoods guidance sheets*, http://www.efls.ca/webresources/DFID_Sustainable_livelihoods_guidance_sheet.pdf
4. Edsel E. Sajor (2000), *Are they incompatible? - Modern Farming and Non-Market Labour in the Northern Philippine Uplands*: CLARA Working Paper, No. 9 Amsterdam, <http://socialhistory.org/sites/default/files/docs/publications/clara-wp09.pdf>
5. Farshad A. Araghi (1995), *Global Depeasantization*, Florida Atlantic University.
6. Ian Scoones (1998), *A framework for analysing sustainable livelihoods*, IDS Working Paper 72.
7. Jean Dreze, Amartya Kumar Sen (1989), *Hunger and Public Action Studies in development economics*, Clarendon Press, Oxford.
8. Jorge Larrain (1989), *Theories of Development- Capitalism, Colonialism and Dependency*, Cambridge: Polity Press.
9. Karl Marx's Theory of History, Princeton University Press, Princeton, 1978.
10. Karl Polanyi Paul (1977), *The Livelihood of Man (Studies in social discontinuity)*, Ed. Newyork: Academic Press.
11. Đỗ Hoài Nam chủ biên (2010), *Việt Nam trong thập niên tới và các giai đoạn xa hơn-Các vấn đề chiến lược then chốt*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
12. Rotstein Abraham (1976), *Beyond Industrial Growth*, University of Toronto Press, Ontario.
13. Günter Schmitt (1992), "The rediscovery of Alexander Chayanov", History of Political Economy, Winter 24 (4).
14. UNDP (2011), *Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người*, Hà Nội.
15. UNDP (2012), *Việt Nam: Một số điển hình phát triển bền vững*, Hà Nội.
16. WB (2012), *Sửa đổi luật đất đai để thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam*, Hà Nội.
17. WCED (1987), *Our common future*, http://conspect.nl/pdf/Our_Common_Future-Brundtland_Report_1987.pdf